

Phụ lục VI /Appendix VI

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN
HOA AN JOINT STOCK COMPANY

Số: 100/CV-CTY

No: 100/CV-CTY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom – Happiness

Đồng Nai, ngày 29 tháng 07 năm 2026

Dong Nai, date 29 month 07 year 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
To: - The State Securities Commission;
- The Stock Exchange of Ho Chi Minh city.

1. Tên công ty niêm yết/ Name of company: CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN/HOA AN JOINT STOCK COMPANY

- Địa chỉ trụ sở chính/ Address of headoffice: 20C, KP Hóa An, P. Biên Hòa, TP. Đồng Nai/20C, Hoa An Quarter, Bien Hoa Ward, Dong Nai City.

- Điện thoại/Telephone: 02513954458 , Email: info@hoaan.com.vn

- Mã chứng khoán/Stock symbol: DHA

2. Nội dung thông tin công bố/ Information disclosure content:

- Công bố Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2026/ Announcement of Financial Statements for the Quarter 2 of 2026.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/07/2026 tại đường dẫn: <http://hoaancom.vn> mục quan hệ cổ đông/báo cáo tài chính/năm 2026. / This information was published on the company's website on July 29, 2026 at the link: <http://hoaancom.vn> shareholder relations/financial reports/2026

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./ We hereby commit that the information published above is true and take full legal responsibility for the content of the published information.

Đại diện tổ chức/Organization representative

Người được UQ CBTT/Person authorized to disclose information
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu/Signature, full name and seal - if any)

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính Quý 2-2026/ Financial Statements for the Quarter 2 of 2026.



Trần Quốc Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN

20C, KP Hoá An, Phường Biên Hòa, Thành phố Đồng Nai

Mã số thuế : 3600464464

Mẫu số B 01 – DN

Ban hành theo TT số 99/2025/TT-BTC

Ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2026

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		354.549.544.323	308.481.314.279
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		66.664.702.706	42.966.489.059
1. Tiền	111		34.664.702.706	22.966.489.059
2. Các khoản tương đương tiền	112		32.000.000.000	20.000.000.000
II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120		260.467.063.236	226.320.888.381
1. Chứng khoán kinh doanh	121		165.279.534.161	163.974.134.161
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(4.474.514.145)	(4.315.289.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		99.662.043.220	66.662.043.220
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		19.301.898.936	31.083.192.708
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		18.357.959.607	19.184.065.233
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.444.719.501	6.190.887.597
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		30.047.641.826	42.258.661.876
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(36.548.421.998)	(36.550.421.998)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. HÀNG TỒN KHO	140		64.650.000	2.568.890.000
1. Hàng tồn kho	141		632.726.166	3.136.966.166
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(568.076.166)	(568.076.166)
V. TÀI SẢN SINH HỌC NGẮN HẠN	150			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	160		8.051.229.445	5.541.854.131
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		2.829.111.761	1.285.336.250
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		1.160.576.105	2.971.030.145
3. Thuế và Các khoản khác phải thu nhà nước	163		4.061.541.579	1.285.487.736

4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		221.483.730.125	229.853.956.243
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210		11.590.611.713	11.093.838.300
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215		11.590.611.713	11.093.838.300
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		35.096.406.165	39.478.719.792
1. Tài sản cố định hữu hình	221		15.341.658.864	17.238.178.305
- Nguyên giá	222		82.596.519.151	82.596.519.151
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(67.254.860.287)	(65.358.340.846)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		19.754.747.301	22.240.541.487
- Nguyên giá	228		97.797.141.259	97.797.141.259
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(78.042.393.958)	(75.556.599.772)
III. TÀI SẢN SINH HỌC DÀI HẠN	230			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN	250		28.709.304.330	29.895.825.801
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		28.709.304.330	29.895.825.801
VI. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	260		129.139.762.880	129.139.762.880
1. Đầu tư vào công ty con	261		129.139.762.880	129.139.762.880
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		8.459.840.000	8.459.840.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		510.000.000	510.000.000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(8.969.840.000)	(8.969.840.000)

5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	270		16.947.645.037	20.245.809.470
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		16.947.645.037	20.245.809.470
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100+200)	280		576.033.274.448	538.335.270.522

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		45.302.973.549	42.638.214.742
I. NỢ NGẮN HẠN	310		37.356.127.796	34.823.826.382
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		3.182.614.606	7.128.781.879
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.173.831.443	2.447.495.780
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		14.190.276.534	8.820.101.380
5. Phải trả người lao động	315		2.698.016.355	11.128.224.215
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		193.988.327	292.144.037
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		159.612.440	98.615.000
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321			
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		11.757.788.091	4.908.464.091
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. NỢ DÀI HẠN	330		7.946.845.753	7.814.388.360
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338			
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339			
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			

12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		7.946.845.753	7.814.388.360
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		530.730.300.899	495.697.055.780
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		151.199.460.000	151.199.460.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		151.199.460.000	151.199.460.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412		58.398.416.000	58.398.416.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		(11.846.503.500)	(11.846.503.500)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		98.745.293.116	98.745.293.116
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		234.233.635.283	199.200.390.164
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		187.770.237.319	82.417.424.878
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		46.463.397.964	116.782.965.286
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300+400)	440		576.033.274.448	538.335.270.522

Đồng Nai, ngày 20 tháng 7 năm 2026

Người lập



Nguyễn Thị Cẩm Nhung

Kế toán trưởng



Đỗ Văn Ngọc



Tổng giám đốc

Nguyễn Văn Lương

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ II NĂM 2026**

Đơn vị tính: Đồng VN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	89.941.032.658	121.071.889.723	175.802.799.113	196.601.867.470
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0		0	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01- 02)	10		89.941.032.658	121.071.889.723	175.802.799.113	196.601.867.470
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	54.754.180.536	75.594.971.822	104.824.401.166	126.655.193.030
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	20		35.186.852.122	45.476.917.901	70.978.397.947	69.946.674.440
6. Lãi/lỗ từ hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		0		0	
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.26	1.630.360.165	2.962.760.791	2.686.798.498	11.044.723.027
8. Chi phí tài chính	23	VI.28	165.193.658	1.778.779.786	169.128.844	1.782.539.666
- Trong đó : Chi phí lãi vay	24		0		0	
9. Chi phí bán hàng	25		0		0	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5.546.959.981	6.192.583.244	10.243.913.001	10.154.599.287
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21+22-(23+25+26)}	30		31.105.058.648	40.468.315.662	63.252.154.600	69.054.258.514
12. Thu nhập khác	31		2.741.340.000		2.741.340.000	3.206.250
13. Chi phí khác	32		4.898.212.363	113.724.888	4.898.636.563	117.331.129
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(2.156.872.363)	(113.724.888)	(2.157.296.563)	(114.124.879)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		28.948.186.285	40.354.590.774	61.094.858.037	68.940.133.635
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	8.202.040.883	8.069.830.893	14.631.460.073	12.283.660.713
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0		0	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		20.746.145.402	32.284.759.881	46.463.397.964	56.656.472.922
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.409	2.193	3.156	3.849
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Cẩm Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đỗ Văn Ngọc

Đồng Nai, Ngày 20 tháng 07 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN HOÁ AN

NGUYỄN VĂN LƯƠNG

M.S.D. 600464464
P. BIÊN HÒA - TP. ĐỒNG NAI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÝ II NĂM 2026

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuế minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Tiền thu bán hàng,cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		197.077.281.740	210.174.202.510
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(68.241.459.431)	(72.728.787.866)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(18.252.168.910)	(16.554.133.997)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(12.217.016.825)	(6.206.636.210)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		55.152.097.000	50.314.349.853
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(55.936.898.425)	(175.794.609.976)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD	20		97.581.835.149	(10.795.615.686)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng, TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.006.360.000)	(10.845.210.000)
2. Tiền thu thanh lý ,nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.741.340.000	3.206.250
3. Tiền chi cho vay,mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(75.000.000.000)	(10.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay,bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.305.400.000)	(6.335.680.000)
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.Tiền thu lãi cho vay ,cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.686.798.498	10.995.595.027
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	30		(73.883.621.502)	(16.182.088.723)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ,nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu,mua lại cổ phiếu của DN	32			
3. Tiền vay ngắn hạn,dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức,lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(21.382.152.000)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	40			(21.382.152.000)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ(50=20+30+40)	50		23.698.213.647	(48.359.856.409)
- TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60		42.966.489.059	85.960.835.809
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
- TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG CUỐI KỲ (70=50+60+61)	70	VII.34	66.664.702.706	37.600.979.400

Ngày 20 tháng 07 năm 2026

Người lập



Nguyễn Thị Cẩm Nhung

Kế toán trưởng



Đỗ Văn Ngọc

Tổng giám đốc



Nguyễn Văn Lương



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2026

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : Vật liệu xây dựng
- 3- Ngành nghề kinh doanh : Chế biến đá xây dựng . Giấy phép kinh doanh ban đầu và điều chỉnh, bổ sung.
- 4- Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

- 1- Kỳ kế toán năm : Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc ngày 31 tháng 12.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam.

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng :

- 1- Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo TT số 200/2014TT-BTC ngày 22/12/2014 và các chuẩn mực kế toán VN do BTC ban hành và các văn bản bổ sung.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.
 - Được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam. Và tuân thủ mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn chuẩn mực kế toán Của Bộ Tài Chính và chế độ kế toán hiện hành.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chứng từ chung.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng :

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền :
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.
 - Phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán số 24.
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : BQGQ
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Tồn đầu kỳ + nhập trong kỳ - xuất trong kỳ
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (Kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ) : kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho và giá trị thuần có thể thực hiện được.
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư :
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : Giá mua + Chi phí vc + lắp đặt.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : theo phương pháp đường thẳng.
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư :
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư :
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư :
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :
 - Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn.
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.
- 6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay :
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay.
 - Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ.
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác :
 - Chi phí trả trước.
 - Chi phí khác.
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại : Được phân bổ đều.
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu : Số thực góp.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :
 - Doanh thu bán hàng : DN tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu tại chuẩn mực số 14.
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ.
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính : Tổng chi phí tài chính trong kỳ (Không bù trừ với DTTC).
- 13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập DN hiện hành, chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại.
 - Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất TNDN trong năm hiện hành.
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán :

01- Tiền	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	715.792.107	300.171.609
- Tiền gửi ngân hàng	33.948.910.599	22.666.317.450
- Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng	32.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	66.664.702.706	42.966.489.059

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
1 Cty CP Du lịch Sài Gòn - Phú Yên	214.600	2.146.000.000	214.600	2.146.000.000
2 Cty CP gạch men Thanh Thanh (TTC)	297.903	6.043.354.161	297.903	6.043.354.161
3 Cty CP XD và SX VLXD Biên Hoà (VLB)	3.937.800	157.090.180.000	3.910.800	155.784.780.000
4 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiền gửi có kỳ hạn 6T)		99.662.043.220		66.662.043.220
Cộng	4.450.303	264.941.577.381	4.423.303	230.636.177.381
- Trái phiếu kỳ phiếu				
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(4.474.514.145)		(4.315.289.000)
Cộng		260.467.063.236		226.320.888.381

Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu :

+ Số lượng : (*) Thay đổi tên công ty theo giấy báo số dư CP.

+ Giá trị :

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	30.047.641.826	42.258.661.876
Cộng	30.047.641.826	42.258.661.876
- Dự phòng phải thu ngắn hạn	(36.548.421.998)	(36.550.421.998)

04- Hàng tồn kho	Số cuối năm	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	632.726.166	632.726.166
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SX, KD dở dang		
- Sản phẩm	0	2.504.240.000
- Hàng hoá		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	632.726.166	3.136.966.166
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(568.076.166)	(568.076.166)

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả.

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm.

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Thuế GTGT được khấu trừ	1.160.576.105	2.971.030.145
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	4.061.541.579	1.285.487.736
Cộng	5.222.117.684	4.256.517.881

06- Phải thu dài hạn nội bộ	Số cuối năm	Số đầu năm
- Cho vay dài hạn		
-		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng		

07- Phải thu dài hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận uỷ thác		
- Cho vay	0	0
- Phải thu dài hạn khác (Ký quỹ phục hồi môi trường)	11.590.611.713	11.093.838.300
Cộng	11.590.611.713	11.093.838.300

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	16.539.228.110	47.737.939.716	18.029.887.645	289.463.680	0	82.596.519.151
- Mua trong năm						0
- Đầu tư XD CB hoàn thành						0
- Tăng khác						0
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- (chuyển sang thành lập cty con)						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	16.539.228.110	47.737.939.716	18.029.887.645	289.463.680	0	82.596.519.151
Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	14.431.924.675	41.659.555.180	8.977.397.311	289.463.680		65.358.340.846
- Khấu hao trong năm	215.909.400	742.450.455	938.159.586	0		1.896.519.441
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	14.647.834.075	42.402.005.635	9.915.556.897	289.463.680		67.254.860.287
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	2.107.303.435	6.078.384.536	9.052.490.334	0		17.238.178.305
- Tại ngày cuối năm	1.891.394.035	5.335.934.081	8.114.330.748	0		15.341.658.864

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay :

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai :

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình :

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính :

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC					
Số dư đầu năm					0
- Thuê tài chính trong năm					0
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					0
- Tăng khác					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					0
- Giảm khác					
Số dư cuối năm					0
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Số dư đầu năm					0
- Khấu hao trong năm					0
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					0
- Tăng khác					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối năm					0

ch

Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC					
- Tại ngày đầu năm					0
- Tại ngày cuối năm					0

- * Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm
- * Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm
- * Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	97.797.141.259	0	0	0	0	97.797.141.259
- Mua trong năm						0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						0
- Tăng khác						0
- Thành lập cty con						0
- Giảm khác (chuyển XDCB)						0
Số dư cuối năm	97.797.141.259	0	0	0	0	97.797.141.259
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	75.556.599.772	0	0	0	0	75.556.599.772
- Khấu hao trong năm	2.485.794.186					2.485.794.186
- Tăng khác						0
- Thành lập cty con						0
- Giảm khác (chuyển XDCB)						0
Số dư cuối năm	78.042.393.958	0	0	0	0	78.042.393.958
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	22.240.541.487	0	0	0	0	22.240.541.487
- Tại ngày cuối năm	19.754.747.301	0	0	0	0	19.754.747.301

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác :

Căn cứ Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 V/v hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

phg

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tổng số chi phí XDCB dở dang	28.709.304.330	29.895.825.801
Trong đó : Những công trình lớn		
+ Công trình : Diên du lịch và nhà ở Hoà An	4.087.439.696	4.087.439.696
+ Công trình : Mỏ đá Núi Gió	248.058.177	248.058.177
+ Công trình : Mỏ đá Tân Cang 3	8.080.644.400	8.080.644.400
+ Công trình : Mỏ đá Thạnh Phú 2	654.163.636	1.840.685.107
+ Công trình : Mỏ đá Tân Cang 3	4.793.788.421	4.793.788.421
+ Công trình : Mỏ đá Thạnh Phú 2	10.845.210.000	10.845.210.000

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư		0	0	0
- Quyền sử dụng đất				0
- Nhà				0
- Nhà và quyền sử dụng đất				0
- Cơ sở hạ tầng				0
Giá trị hao mòn lũy kế		0	0	0
- Quyền sử dụng đất		0		0
- Nhà				0
- Nhà và quyền sử dụng đất				0
- Cơ sở hạ tầng				0
Giá trị còn lại		0	0	0
- Quyền sử dụng đất		0		0
- Nhà		0		0
- Nhà và quyền sử dụng đất		0		0

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác :

13- Đầu tư dài hạn khác :	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a- Đầu tư vào công ty con				
1- Cty CP KT và SX đá xây dựng Ánh Dương	6.721.960	129.139.762.880	6.721.960	129.139.762.880
Cộng		129.139.762.880		129.139.762.880
b- Đầu tư vào Cty liên doanh, liên kết				
1- Cty CP Tân Định FiCo	843.984	8.459.840.000	843.984	8.459.840.000
Cộng		8.459.840.000		8.459.840.000
c- Đầu tư dài hạn khác				
1- Tổng Cty CP đầu tư & XNK FOODINCO	85.969	510.000.000	85.969	510.000.000
Cộng		510.000.000		510.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn		(8.969.840.000)		(8.969.840.000)

14- Chi phí trả trước dài hạn :	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí chờ phân bổ dài hạn	16.947.645.037	20.245.809.470
- Tài sản thuê thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Tài sản dài hạn khác		
Cộng	16.947.645.037	20.245.809.470
15- Vay và nợ ngắn hạn :	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn	0	0
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	0	0

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước :	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	2.264.706.246	1.651.248.009
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.462.943.267	2.913.151.496
- Thuế thu nhập cá nhân	47.955.163	475.357.197
- Thuế tài nguyên	5.414.671.858	2.945.419.933
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	-	440.710.101
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (BVMT)	-	394.214.644
Cộng	14.190.276.534	8.820.101.380

17- Chi phí phải trả :	Số cuối năm	Số đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí phải trả khác (chi phí phải trả ngắn hạn)	193.988.327	292.144.037
Cộng	193.988.327	292.144.037

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác :	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	0	0
- Bảo hiểm xã hội	0	0
- Bảo hiểm y tế	0	0
- Bảo hiểm thất nghiệp	0	0
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	159.612.440	98.615.000
Cộng	159.612.440	98.615.000

145

19- Phải trả dài hạn nội bộ :	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ		
-		
Cộng	0	0

20- Vay và nợ dài hạn :	Số cuối năm	Số đầu năm
a- Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b- Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác (Dự phòng trợ cấp mất việc làm)	0	
Cộng	0	0

- Các khoản nợ thuê tài chính.

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng thanh toán	Trả lãi	Trả gốc	Tổng thanh toán	Trả lãi	Trả gốc
- Từ 1 năm trở xuống						
- Trên 1 năm đến 5 năm						
- Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả :

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng.		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng.		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.		

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.		

Ghi chú : Mục " đầu tư dài hạn khác " được bố trí lại theo QĐ 15 cho phù hợp trên báo cáo tài chính.

Handwritten signature

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đáng giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Số dư đầu năm trước	151.199.460.000	58.398.416.000	130.709.628.071	(11.846.503.500)	0	0	98.745.293.116	0	0	427.206.293.687
- Tăng vốn trong năm trước										-
- Lãi trong năm trước			116.782.965.286							116.782.965.286
- Tăng khác										0
- Giảm trích lập các quỹ			3.102.398.000							3.102.398.000
- Trích quỹ khác										0
- Chia cổ tức trong năm			44.163.219.000							44.163.219.000
- Lỗ trong năm trước										0
- Giảm khác (Thù lao HĐQT+BKS)			1.026.586.193							1.026.586.193
Số dư cuối năm trước	151.199.460.000	58.398.416.000	199.200.390.164	(11.846.503.500)	0	0	98.745.293.116	0	0	495.697.055.780
Số dư đầu năm nay	151.199.460.000	58.398.416.000	199.200.390.164	(11.846.503.500)	0	0	98.745.293.116	0	0	495.697.055.780
Tăng năm nay										0
- Tăng vốn trong năm nay										0
- Lãi trong năm nay			46.463.397.964							46.463.397.964
- Tăng năm trước										0
- Trích lập các quỹ năm nay			9.342.637.000							9.342.637.000
- Chia cổ tức trong năm										0
- Giảm khác (Thù lao HĐQT+BKS)			2.087.515.845							2.087.515.845
Số dư cuối năm nay	151.199.460.000	58.398.416.000	234.233.635.283	(11.846.503.500)	0	0	98.745.293.116	0	0	530.730.300.899

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	35.425.430.000	34.185.430.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	115.774.030.000	117.014.030.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm.

* Số lượng cổ phiếu quỹ :

398.740

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận :	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu :	151.199.460.000	151.199.460.000
+ Vốn góp đầu năm	151.199.460.000	151.199.460.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	151.199.460.000	151.199.460.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức :

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận....

đ- Cổ phiếu :	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.119.946	15.119.946
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.119.946	15.119.946
+ Cổ phiếu phổ thông	15.119.946	15.119.946
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.721.073	14.721.073
+ Cổ phiếu phổ thông	14.721.073	14.721.073
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu	10.000	10.000

e- Các quỹ của doanh nghiệp :

- | | | |
|---|----------------|----------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển. | 98.745.293.116 | 98.745.293.116 |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Khen thưởng, phúc lợi) | 11.757.788.091 | 4.908.464.091 |

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp.

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể :

-
-
-

23- Nguồn kinh phí	Số cuối năm	Số đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

24- Tài sản thuê ngoài	Số cuối năm	Số đầu năm
1- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		

Handwritten signature

2- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TS không huỷ ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong BCKQ hoạt động kinh doanh :

	Số năm nay	Số năm trước
25- Tổng DT bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)	89.941.032.658	121.071.889.723
Trong đó :		
- Doanh thu bán hàng	89.941.032.658	121.071.889.723
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng XD (Đối với DN có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng XD được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng XD được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
- Doanh thu khác		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
Trong đó :		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	89.941.032.658	121.071.889.723
Trong đó :		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ (bất động sản)		
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	54.754.180.536	75.594.971.822
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	54.754.180.536	75.594.971.822
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	54.754.180.536	75.594.971.822
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.332.457.165	2.843.599.591
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu, cổ phiếu	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	297.903.000	119.161.200
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		

ng

- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0
Cộng	1.630.360.165	2.962.760.791
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ bán chứng khoán		
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn.	159.225.145	1.765.400.324
- Chi phí tài chính khác	5.968.513	13.379.462
Cộng	165.193.658	1.778.779.786
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	8.202.040.883	8.069.830.893
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	8.202.040.883	8.069.830.893
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay.		
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	8.202.040.883	8.069.830.893
32- Chi phí thuế TNDN hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại.		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả.		
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại		
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.148.074.760	7.770.703.122
- Chi phí nhân công	5.841.848.940	8.479.465.746
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.150.450.214	2.095.104.993
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.188.620.957	49.684.571.732
- Chi phí khác bằng tiền	8.972.145.646	13.757.709.473
Cộng	60.301.140.517	81.787.555.066

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ :

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do DN nắm giữ nhưng không được sử dụng.

	Số năm nay	Số năm trước
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính.		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu.		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu.		
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền.		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý.		
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do DN nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà DN phải thực hiện.		

VIII- Những thông tin khác :

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác ;

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :

3- Thông tin về các bên liên quan :

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan .

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt: Tiền lương, phụ cấp, tiền thưởng, thù lao HĐQT.

		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
Họ và tên	Chức vụ	Số năm nay	Số năm trước
1. Ông Cao Trường Thụ	Chủ tịch HĐQT	245.214.000	148.692.000
2. Ông Nguyễn Văn Lương	Tổng giám đốc/ TV. HĐQT	1.380.993.500	906.082.000
3. Ông Nguyễn Tấn Lộc	TV. HĐQT	204.347.500	123.900.000
4. Ông Mai Hoàng Nguyên	TV. HĐQT	204.347.500	123.900.000
5. Ông Nguyễn Văn Phúc	TV. HĐQT	204.347.500	94.570.000
Cộng		2.239.250.000	1.397.144.000
Thù lao Ban kiểm soát:		Số năm nay	Số năm trước
1. Phạm Việt Thắng	Trưởng Ban kiểm soát	75.000.000	60.000.000
2. Trần Quốc Trung	Thành viên Ban kiểm soát	51.000.000	42.000.000
3. Đặng xuân Long	Thành viên Ban kiểm soát	51.000.000	42.000.000
Cộng		177.000.000	144.000.000

Ghi chú:

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận" (2) :

- Thông tin về bộ phận : Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực khai thác đá làm VLXD.

- Khu vực địa lý : Toàn bộ hoạt động của công ty diễn ra tại thành phố Đồng Nai.

Tài sản của công ty :		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Số năm nay	Số năm trước
Tài sản chính :			
- Tiền và các khoản tương đương tiền		66.664.702.706	37.600.979.400
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán		260.467.063.236	210.546.340.581
Trong đó :			
- Các khoản đầu tư ngắn hạn		260.467.063.236	210.546.340.581
- Các khoản đầu tư dài hạn			
- Phải thu khách hàng		18.357.959.607	21.336.190.734
- Các khoản trả trước cho người bán		7.444.719.501	6.527.907.477
- Các khoản phải thu khác		30.047.641.826	30.655.079.990
Cộng		382.982.086.876	306.666.498.182
Nợ phải trả tài chính :			

Handwritten signature

- Vay và nợ	0	0
- Phải trả cho người bán	3.182.614.606	11.421.301.477
- Người mua trả tiền trước	5.173.831.443	1.695.849.919
- Phải trả người lao động	2.698.016.355	3.537.776.445
- Chi phí phải trả	193.988.327	299.551.192
- Các khoản phải trả khác	159.612.440	168.828.400
Cộng	11.408.063.171	17.123.307.433

Doanh thu của các chi nhánh trong công ty :	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Số năm nay	Số năm trước
- Chi nhánh Núi Gió	41.640.624.406	65.169.960.945
- Chi nhánh Tân Cang 3	85.747.054.408	93.867.261.168
- Chi nhánh Thạnh Phú 2	48.415.120.299	37.564.645.357
Cộng doanh thu	175.802.799.113	196.601.867.470

Kết quả kinh doanh từng bộ phận trong công ty :	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Số năm nay	Số năm trước
I- Sản xuất kinh doanh :		
- Chi nhánh Núi Gió	19.253.191.346	27.875.086.187
- Chi nhánh Tân Cang 3	27.953.651.882	26.929.467.737
- Chi nhánh Thạnh Phú 2	13.527.641.718	4.987.521.229
Cộng kết quả kinh doanh	60.734.484.946	59.792.075.153

II- Hoạt động tài chính :		
- Doanh thu hoạt động tài chính	2.686.798.498	11.044.723.027
- Chi phí hoạt động tài chính	169.128.844	1.782.539.666
- Thu nhập khác	2.741.340.000	3.206.250
- Chi phí khác	4.898.636.563	117.331.129
- Lợi nhuận khác	(2.157.296.563)	(114.124.879)
Cộng kết quả hoạt động tài chính	360.373.091	9.148.058.482
Tổng cộng kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	61.094.858.037	68.940.133.635

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :

6- Thông tin về hoạt động liên tục :

7- Những thông tin khác (3) :

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Cẩm Nhung

Nguyễn Thị Cẩm Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đỗ Văn Ngọc

Đỗ Văn Ngọc

Đồng Nai, ngày 20 tháng 07 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Lương